

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI**

Bản án số: **379/2026/DS-PT**  
Ngày 28-5-2026

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Văn Thăng  
*Các Thẩm phán:* Ông Phạm Thành Dương  
Ông Vũ Hồng Luyến

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Minh Tín – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đồng Nai.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đồng Nai tham gia phiên tòa:** Ông Phùng Đức Nam - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 214/2026/TLPT-DS ngày 08 tháng 4 năm 2026, về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, do bản án dân sự sơ thẩm số 49/2025/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 7 – Đồng Nai bị kháng cáo, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 313/2026/QĐXX-PT ngày 13 tháng 4 năm 2026, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Đoàn Thị Ngọc T, sinh năm 1979.  
Địa chỉ: Số C, tổ C, khu A, phường T, thành phố Đ.

**- Bị đơn:** Ông Từ Quốc H, sinh năm 1982.  
Địa chỉ: Tổ A, ấp I, xã L, thành phố Đ.

Người đại diện theo ủy quyền của ông H: Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1987. Địa chỉ: Số B D, khu dân cư E, ấp G, xã Đ, thành phố Đ.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông H: Luật sư Phan Thị Thanh T1 - Công ty TNHH L, Đoàn luật sư thành phố H.

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Bà Trần Thị H1, sinh năm 1988.  
Địa chỉ: Tổ A, ấp I, xã L, thành phố Đ.

(Bà T, ông V, Luật sư T1 có mặt, bà H1 vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

**Theo án sơ thẩm, nguyên đơn - bà Đoàn Thị Ngọc T, trình bày:**

Từ năm 2020, bà Đoàn Thị Ngọc T cho vợ chồng ông Từ Quốc H, bà Trần Thị H1 vay mượn tiền nhiều lần, đến ngày 14/2/2022, ông H thừa nhận còn nợ bà số tiền vay gốc 1.600.000.000 đồng.

Do cần tiền để làm ăn, ông H tiếp tục hỏi vay. Ngày 30/3/2022, bà T chuyển khoản số tiền 1.400.000.000 đồng. Ngày 25/4/2022, bà chuyển khoản 2.100.000.000 đồng. Ngày 05/7/2022, bà chuyển 400.000.000 đồng. Tổng cộng bà T cho ông H số tiền 5.500.000.000 đồng.

Sau đó, bà T và ông H có thỏa thuận với nhau qua điện thoại: Trong hạn 45 ngày, kể từ 05/7/2022, vợ chồng ông H sẽ thanh toán cho bà số tiền vay gốc 5.500.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất là 4%/tháng.

Từ ngày 15/8/2022 đến ngày 18/8/2023, bà H1 đã chuyển khoản, trả cho bà T nhiều lần, tổng số tiền là 6.400.000.000 đồng, bao gồm một phần tiền gốc và tiền lãi. Do thời gian đã lâu bà T không nhớ chính xác tiền gốc, tiền lãi là bao nhiêu.

Ngày 04/9/2023, sau khi bà T, ông H tính toán, xác định lại số tiền gốc, lãi mà vợ chồng ông H đã thanh toán, ông H viết giấy “Thỏa thuận thanh toán”, trong đó ông H xác nhận còn nợ lại T số tiền 2.100.000.000 đồng tiền gốc và 500.000.000 đồng tiền lãi. Ông H cam kết thanh toán cho bà T làm 03 đợt như sau: Tháng 9/2023 thanh toán 1.000.000.000 đồng, tháng 10/2023 thanh toán 1.100.000.000 đồng, còn lại 500.000.000 đồng thanh toán vào tháng 11/2023.

Sau khi viết giấy “Thỏa thuận thanh toán” trên, từ ngày 05/10/2023 đến ngày 09/11/2023, bà H1 nhiều lần chuyển khoản, trả cho bà T được số tiền gốc 1.000.000.000 đồng thì không thanh toán nữa.

Đến ngày 01/12/2023, tại Công ty của ông H, ông H tiếp tục viết “Giấy hẹn nợ”, trong đó ông H xác nhận còn nợ bà T số tiền 1.600.000.000 đồng. Từ ngày 03/2/2024 đến ngày 05/12/2024, bà H1, ông H đã chuyển khoản nhiều lần, trả cho thêm được tổng số tiền là 835.000.000 đồng. Số tiền còn lại 765.000.000 đồng, vợ chồng ông H không chịu thanh toán.

Vì vậy, bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông Từ Quốc H, bà Trần Thị H1 trả cho bà số tiền 765.000.000 đồng còn lại theo “Giấy hẹn nợ đề ngày 01/12/2023”, bà không yêu cầu tiền lãi của số tiền còn nợ.

Đối với ý kiến của ông H cho rằng: Khi vay mượn số tiền 5.500.000.000 đồng, bà với ông H không có thỏa thuận lãi suất mà chỉ thỏa thuận tiền lãi 1.000.000.000 đồng là hoàn toàn không đúng.

#### ***Bị đơn - ông Từ Quốc H, trình bày:***

Ông H có vay mượn tiền của bà T nhiều lần. Đối với các khoản vay từ năm 2020, đến ngày 14/2/2022, ông H còn nợ bà T số tiền gốc là 1.600.000.000 đồng. Sau đó, do có nhu cầu làm ăn, ông H vay thêm của bà T. Ngày 30/03/2022, bà T chuyển khoản cho ông H 1.400.000.000 đồng. Đến ngày 5/7/2022, tổng số tiền gốc ông H đã vay của bà T là 5.500.000.000 đồng.

Ông H, bà T có thỏa thuận miệng với nhau là ông H sẽ trả tiền lãi (tiền lợi nhuận) của số tiền vay gốc 5.500.000.000 đồng là 1.000.000.000 đồng và không có thỏa thuận thời gian trả gốc, lãi mà chỉ thỏa thuận khi nào bà T cần sẽ báo trước để ông H thanh toán.

Từ ngày 15/8/2022 đến ngày 10/6/2023, ông H trả cho bà T tổng số tiền vay gốc 5.500.000.000 đồng. Ngày 18/8/2023, bà H1 tiếp tục chuyển khoản trả cho bà T số tiền 900.000.000 đồng tiền lãi.

Sau đó, bà T liên tục liên lạc, đe dọa gây sức ép yêu cầu ông H phải trả thêm tiền lãi nên ông H viết giấy “Thỏa thuận thanh toán” đề ngày 04/9/2023. Nội dung ông H xác nhận tính đến ngày 04/9/2023, ông H còn nợ bà T: 2.100.000.000 đồng tiền vay gốc, 500.000.000 đồng tiền lãi. Ông H thỏa thuận sẽ thanh toán cho bà T số tiền trên thành 03 đợt. Từ ngày 05/10/2023 đến ngày 09/11/2023, bà H1 đã nhiều lần chuyển khoản, trả cho bà T tổng số tiền lãi là 1.000.000.000 đồng

Như vậy, tính đến ngày 09/11/2023, vợ chồng ông H đã chuyển khoản trả cho bà T tổng số tiền là 7.400.000.000 đồng, trong đó: Tiền vay gốc 5.500.000.000 đồng và tiền lãi là 1.900.000.000 đồng.

Tuy nhiên, bà T vẫn tiếp tục đến Công ty ông H gây sức ép, đe dọa yêu cầu ông H phải tiếp tục thanh toán số tiền lãi còn lại là 1.600.000.000 đồng. Vì vậy, ông H đã viết thêm “Giấy hẹn nợ” đề ngày 01/12/2023, xác nhận còn nợ bà T số tiền 1.600.000.000 đồng.

Từ ngày 03/2/2024 đến ngày 05/12/2024, ông H, bà H1 đã chuyển khoản nhiều lần, trả thêm cho bà T số tiền lãi là 835.000.000 đồng. Đến thời điểm hiện nay, vợ chồng ông H đã chuyển khoản trả bà T tổng cộng số tiền là 8.235.000.000 đồng, trong đó: Tiền gốc là 5.500.000.000 đồng, tiền lãi là: 2.735.000.000 đồng.

Do đã trả số tiền lãi vượt so với thỏa thuận là 1.735.000.000 đồng, ông H không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà T.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Trần Thị H1, trình bày:***

Bà H1 là vợ ông H, bà biết việc vay mượn giữa ông H và bà T. Mỗi lần cần thanh toán cho bà T, ông H nói bà chuyển khoản trả. Theo bà H1, số tiền vợ chồng bà đã trả lớn hơn rất nhiều so với số tiền gốc và tiền lãi thỏa thuận ban đầu. Bà H1 đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của bà T.

***Kết quả giải quyết của Tòa án cấp sơ thẩm:***

Tại bản án sơ thẩm số 49/2025/DS-ST ngày 26/9/2025, Tòa án nhân dân khu vực 7 – Đồng Nai tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị Ngọc T. Buộc ông Từ Quốc H và bà Trần Thị H1 trả cho Đoàn Thị Ngọc T số tiền 765.000.000 đồng.

Ngoài ra, án còn tuyên về án phí, về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo luật định.

***Việc kháng cáo đối với bản án sơ thẩm:***

Ngày 06/10/2025, ông Từ Quốc H có đơn kháng cáo, đề nghị sửa án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của bà T.

***Tại phiên tòa phúc thẩm, Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông H tranh luận, trình bày:***

Theo yêu cầu của bà T, ông H có viết 02 giấy hẹn nợ. Tuy nhiên, giấy hẹn nợ không phải là hợp đồng vay khoản tiền mới. Giữa bà T, ông H không phát sinh khoản nợ 1.600.000.000 đồng và khoản nợ 2.100.000.000 đồng.

Về tiền lãi, do hai bên khai mâu thuẫn nhau về lãi suất thỏa thuận, Tòa án cần áp dụng lãi suất theo quy định của pháp luật để tính toán lại. Thực tế, ông H đã thanh toán cho bà T số tiền lãi rất lớn, vượt quá quy định. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông H, sửa án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của bà T.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đồng Nai tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:***

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng, từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa và Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của pháp luật. Dương sự tham gia phiên tòa đảm bảo đúng thủ tục, quyền, nghĩa vụ theo quy định.

Về việc giải quyết vụ án: Ông H cho rằng, ông viết giấy “Thỏa thuận thanh toán” ngày 04/9/2023 và “Giấy hẹn nợ” ngày 01/12/2023 là do bị bà T đưa người đến đe dọa, ép buộc nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh, bà T không thừa nhận. Vì vậy cần xác định đây là thỏa thuận tự nguyện giữa hai bên.

Sau khi viết “Giấy hẹn nợ” ngày 01/12/2023, xác nhận còn nợ bà T số tiền 1.600.000.000 đồng, ông H chỉ trả được số tiền 835.000.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông H trả cho bà T số tiền 765.000.000 đồng là có căn cứ. Kháng cáo của ông H không có cơ sở chấp nhận, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Ông H và bà T đều thừa nhận, tính đến ngày 5/7/2022, tổng số tiền gốc ông H đã vay của bà T là 5.500.000.000 đồng. Từ ngày 15/8/2022 đến ngày 18/8/2023, bà H1 – vợ ông H, đã chuyển khoản, trả cho bà T nhiều lần tổng số tiền là 6.400.000.000 đồng.

Đến ngày 04/9/2023, ông H viết giấy “Thỏa thuận thanh toán”, theo đó ông H xác nhận còn nợ bà T (tính đến ngày 04/9/2023) số tiền là 2.100.000.000 đồng tiền vay gốc và 500.000.000 đồng tiền lãi. Ông H cam kết thanh toán số tiền trên cho bà T.

Sau khi viết giấy “Thỏa thuận thanh toán”, từ ngày 05/10/2023 đến ngày 09/11/2023, bà H1 nhiều lần chuyển khoản, trả cho bà T số tiền gốc 1.000.000.000 đồng, sau đó không thanh toán tiếp.

Ngày 01/12/2023, ông H tiếp tục viết “*Giấy hẹn nợ*”, trong đó ông H xác nhận còn nợ bà T số tiền 1.600.000.000 đồng.

Ông H cho rằng, ông viết giấy “*Thỏa thuận thanh toán*” ngày 04/9/2023 và “*Giấy hẹn nợ*” ngày 01/12/2023 là do bị bà T đưa người đến đe dọa, ép buộc. Ngoài ra, theo thỏa thuận thì ông chỉ phải trả lãi số tiền 1.000.000.000 đồng nhưng thực tế ông đã trả 2.735.000.000 đồng. Số tiền lãi thực tế ông H đã trả vượt số tiền lãi thỏa thuận là 1.735.000.000 đồng. Vì vậy, ông H không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T.

Tuy nhiên, ông H không đưa ra được chứng cứ chứng minh về việc bị bà T đe dọa, ép buộc cũng như hai bên thỏa thuận số tiền lãi là 1.000.000.000 đồng. Trong khi đó, bà T không thừa nhận có đe dọa hay ép buộc ông H cũng như tiền lãi vay hai bên thỏa thuận là 1.000.000.000 đồng như ông H trình bày. Từ đó có thể xác định giấy “*Thỏa thuận thanh toán*” ngày 04/9/2023 và “*Giấy hẹn nợ*” ngày 01/12/2023 do ông H viết là những cam kết, thỏa thuận tự nguyện của ông H, có giá trị bắt buộc thi hành.

Do sau khi viết “*Giấy hẹn nợ*” lần cuối ngày 01/12/2023, xác nhận còn nợ bà T số tiền 1.600.000.000 đồng, vợ chồng ông H chỉ trả cho bà T được số tiền 835.000.000 đồng. Bà T khởi kiện, yêu cầu ông H trả số tiền 765.000.000 đồng còn lại là có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T là đúng pháp luật. Kháng cáo của ông H không có cơ sở chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận, ông H phải chịu 300.000đ án phí phúc thẩm, được trừ vào tạm ứng án phí đã nộp.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự,

Không chấp nhận kháng cáo của ông Từ Quốc H. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 49/2025/DS-ST ngày 26/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 7 – Đồng Nai.

Căn cứ các điều 116, 117, 119, 149, 357, 429, 463, 465, 466, 468 và 470 Bộ luật dân sự; các điều 27, 30, 37 và 45 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

*Tuyên xử:*

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị Ngọc T. Buộc ông Từ Quốc H và bà Trần Thị H1 trả cho bà Đoàn Thị Ngọc T số tiền 765.000.000 đồng (bảy trăm sáu mươi lăm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

## 2. Về án phí:

Ông Từ Quốc H phải chịu 34.600.000 đồng (ba mươi tư triệu sáu trăm ngàn đồng) án phí sơ thẩm và 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí phúc thẩm. Trừ vào 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0002811 ngày 09/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai, ông H đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Hoàn trả bà Đoàn Thị Ngọc T số tiền 18.750.000 đồng (mười tám triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng) tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0014975 ngày 13/02/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Định Quán.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

### **Nơi nhận:**

- VKSND TP. Đồng Nai;
- TAND KV7 - Đồng Nai;
- Thi hành án dân sự TP. Đồng Nai;
- Phòng THADS KV7 - Đồng Nai;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Văn Thắng**